

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 03/2026

LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP

I. Luật số 142/2025/QH15

1. Tên văn bản	Luật Phục hồi phá sản 2025 của Quốc hội ban hành ngày 11/12/2025
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Luật Phá sản 2014
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản được quy định như sau:</p> <p>(1) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản, Thẩm phán phải ra quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản.</p> <p>(2) Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản có hiệu lực thi hành kể từ ngày ra quyết định.</p> <p>(3) Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản của Tòa án phải được gửi cho người nộp đơn, doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án nhân dân ra quyết định.</p> <p>(4) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản, người tham gia thủ tục phá sản có quyền đề nghị xem xét lại, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kiến nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản.</p> <p>(5) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xem xét lại, kiến nghị, Chánh án Tòa án phải xem xét, giải quyết như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Giữ nguyên quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản;- Hủy quyết định mở thủ tục phá sản hoặc quyết định không mở thủ tục phá sản và ra quyết định không mở thủ tục phá sản hoặc quyết định mở thủ tục phá sản;

	<p>- Hủy quyết định mở thủ tục phá sản hoặc quyết định không mở thủ tục phá sản và đình chỉ việc tiến hành thủ tục phá sản;</p> <p>- Đình chỉ giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản trong trường hợp người đề nghị rút đơn đề nghị, Viện kiểm sát rút kiến nghị.</p> <p>(6) Quyết định của Chánh án Tòa án quy định tại khoản (5) là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành. Quyết định quy định tại khoản (3) và khoản (5) được đăng trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về phục hồi, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.</p>
--	---

LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

I. Luật số 143/2025/QH15

1. Tên văn bản	Luật Đầu tư 2025 của Quốc hội ban hành ngày 11/12/2025
2. Văn bản thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Luật Đầu tư 2020
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Quy định về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt từ 01/03/2026, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chính phủ quy định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội. - Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nêu trên bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy mô vốn đầu tư và thời hạn giải ngân vốn đầu tư theo quy định của Chính phủ; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; + Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án

	<p>nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số có quy mô vốn đầu tư và thời hạn giải ngân vốn đầu tư theo quy định của Chính phủ;</p> <p>+ Dự án đầu tư khác (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư và thời hạn giải ngân vốn đầu tư theo quy định của Chính phủ.</p> <p>- Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 và pháp luật về đất đai.</p> <p>- Hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Đầu tư 2025.</p> <p>- Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:</p> <p>+ Dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật Đầu tư 2025 có hiệu lực thi hành;</p> <p>+ Dự án đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật Đầu tư 2025.</p> <p>- Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một dự án đầu tư đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.</p>
II. Thông tư 01/2026/TT-BYT	
1. Tên văn bản	Thông tư 01/2026/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 09/01/2026 ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Lộ trình mua sắm tập trung thiết bị y tế cấp quốc gia</p> <p>Thông tư 01/2026 quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 53 của Luật Đấu thầu 2023. (Cụ thể, Luật giao Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc; danh</p>

	<p>mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm trong trường hợp cần thiết)</p> <p>Theo đó, danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được quy định như sau:</p> <p>(1) Thủy tinh thể nhân tạo, gồm các loại sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mềm, đơn tiêu, phi cầu, hai còng, chất liệu Acrylic không ngậm nước, màu vàng, không lắp sẵn trong injector. - Mềm, đơn tiêu, phi cầu, hai còng, chất liệu Acrylic ngậm nước, màu vàng, không lắp sẵn trong injector. - Mềm, đơn tiêu, phi cầu, hai còng, chất liệu Acrylic không ngậm nước, trong suốt không màu, không lắp sẵn trong injector. - Mềm, đơn tiêu, phi cầu, hai còng, chất liệu Acrylic ngậm nước, trong suốt không màu, không lắp sẵn trong injector. <p>(2) Giá đỡ (Stent) đặt động mạch vành, gồm các loại sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ thuốc Sirolimus có polymer, khung bằng hợp kim có độ dày thanh stent > 60µm. - Phủ thuốc Everolimus có polymer, khung bằng hợp kim có độ dày thanh stent > 60µm. <p>Đồng thời quy định lộ trình thực hiện mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai thực hiện Thông tư 01/2026 theo quy định của pháp luật về đấu thầu kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. - Việc mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm theo danh mục quy định tại Thông tư 01/2026 được thực hiện từ ngày 1/1/2027.
--	---

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

I. Nghị định số 58/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	<p>Nghị định số 58/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu; quản lý sử dụng pháo; quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú, Luật Căn cước</p>
-----------------------	---

<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 154/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú - Nghị định 70/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước - Nghị định 137/2020/NĐ-CP về quản lý, sử dụng pháo - Nghị định 99/2016/NĐ-CP về quản lý và sử dụng con dấu - Nghị định 96/2026/NĐ-CP quy định về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện - Nghị định 56/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về quản lý sử dụng con dấu; Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>15/3/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Theo khoản 6 Điều 4 Nghị định 58/2026/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Điều 9 Nghị định 154/2024/NĐ-CP quy định về hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký thường trú từ ngày 15/03/2026 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ đăng ký thường trú của thủ trưởng cấp trên trực tiếp hoặc ngay sau khi ra quyết định hủy bỏ đăng ký thường trú đối với công dân, cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông tin phản ánh về người thuộc trường hợp bị xóa đăng ký thường trú quy định tại điểm a, đ khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú 2020, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú theo quy định tại điểm b, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú 2020 thì người thuộc diện xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện theo pháp luật có trách

	<p>nhiệm thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú.</p> <p>+ Hồ sơ xóa đăng ký thường trú gồm: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú và giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký thường trú;</p> <p>+ Người thực hiện thủ tục nộp 01 hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) đến cơ quan đăng ký cư trú.</p> <p>- Trường hợp người bị đề nghị xóa đăng ký thường trú chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông tin về người đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư không đầy đủ, chính xác thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký cư trú thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> <p>- Trường hợp người thuộc diện xóa đăng ký thường trú theo quy định tại điểm b, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú mà hộ gia đình chỉ có 01 người hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện theo pháp luật không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú và thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân.</p> <p>- Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký thường trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân của người thuộc trường hợp xóa đăng ký thường trú; lý do đề nghị xóa đăng ký thường trú.</p> <p>- Sau khi thực hiện việc xóa đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký cư trú thông báo bằng văn bản giấy hoặc bản điện tử hoặc hình thức điện tử khác cho người bị xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình.</p>
--	--

II. Thông tư 06/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 06/2026/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày

	<p>26/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2020/TT-BTC</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2020/TT-BTC</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/3/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu liên quan quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>Trong đó, sửa đổi quy định về nội dung hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>Cụ thể, hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo các chỉ tiêu thông tin hoặc 01 bản chính theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 13/2015. - Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc tài liệu khác chứng minh quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ tại Việt Nam hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận quyền liên quan, Giấy chứng nhận quyền đối với giống cây trồng hoặc tài liệu khác chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền đối với giống cây trồng, bao gồm cả giấy chứng nhận được cấp từ nước ngoài phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: 01 bản chụp; <p>Trường hợp văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận nếu được cơ quan có thẩm quyền cấp dưới dạng điện tử trên trang thông tin điện tử theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, người nộp Đơn đề nghị không phải nộp nhưng khai đầy đủ thông tin văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận trên Đơn đề nghị kiểm tra, giám sát kèm trang thông tin điện tử để cơ quan hải</p>

	<p>quan kiểm tra, đối chiếu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ảnh chụp thực tế hàng hóa đề nghị bảo vệ về quyền sở hữu trí tuệ; ảnh chụp, mô tả chi tiết hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, các đặc điểm phân biệt hàng thật với hàng giả, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (nếu có). - Danh sách tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp hàng hóa có yêu cầu kiểm tra, giám sát; danh sách tổ chức, cá nhân có khả năng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. - Văn bản ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền nộp đơn): 01 bản chụp.
--	---

LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thông tư 03/2026/TT-BCT

1. Tên văn bản	Thông tư 03/2026/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 26/01/2026 quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2026
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	15/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2026</p> <p>Theo đó, lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2026 được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với mặt hàng trứng gia cầm: <p>Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu áp dụng cho các loại trứng gia cầm, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trứng gà, thuộc các mã số hàng hóa 0407.21.00 và 0407.90.10; + Trứng vịt, trứng ngan, thuộc các mã số hàng hóa 0407.29.10 và 0407.90.20; + Các loại trứng khác, thuộc các mã số hàng hóa 0407.29.90 và 0407.90.90. <p>Đơn vị tính là tá, với tổng số lượng hạn ngạch là 75.809 tá. Trứng nhập khẩu theo hạn ngạch là trứng thương phẩm không có phôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với mặt hàng muối:

	<p>Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng muối thuộc mã số hàng hóa 2501, bao gồm muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước, có hoặc không chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy, kể cả nước biển.</p> <p>Đơn vị tính là tấn, với tổng số lượng hạn ngạch là 97.020 tấn.</p> <p>Về phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trúng gia cầm năm 2026 được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trúng gia cầm năm 2026 được phân giao theo phương thức cấp giấy phép nhập khẩu quy định tại Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Thông tư 12/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. - Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc áp dụng, thực hiện được thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế tương ứng. <p>Tại Điều 4 Thông tư 03/2026/TT-BCT quy định thời điểm bắt đầu phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trúng gia cầm năm 2026 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời điểm bắt đầu phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối làm nguyên liệu sản xuất thuốc và sản phẩm y tế năm 2026 là ngày 15/3/2026. - Bộ Công Thương trao đổi với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xác định thời điểm bắt đầu phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối làm nguyên liệu sản xuất hóa chất và hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng trúng gia cầm năm 2026.
--	--

II. Thông tư 04/2026/TT-BCT

1. Tên văn bản	Thông tư 04/2026/TT-BCT của Bộ Công thương ban hành ngày 26/01/2026 quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026
-----------------------	---

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	15/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026 được quy định như sau:</p> <p>(i) Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026</p> <p>Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu (mã HS 2401) năm 2026 là 79.199 tấn.</p> <p>(ii) Đối tượng phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026</p> <p>Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026 được phân giao cho thương nhân có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá do cơ quan có thẩm quyền cấp và có nhu cầu sử dụng thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan để sản xuất hoặc chế biến nguyên liệu phục vụ sản xuất thuốc lá điều tiêu thụ trong nước.</p> <p>(iii) Phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026</p> <p>Đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư 04/2026/TT-BCT được Bộ Công Thương phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026 bằng phương thức cấp giấy phép nhập khẩu theo quy định tại Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Thông tư 12/2018/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.</p> <p>Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Thông tư 04/2026/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc áp dụng, thực hiện được thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế tương ứng.</p> <p>(iv) Thời điểm phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026</p>

LĨNH VỰC TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG

I. Thông tư 59/2025/TT-NHNN

1. Tên văn bản	Thông tư số 59/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29/12/2025 quy định về việc cung cấp và sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng cho Ngân hàng Nhà nước
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 28/2015/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 16/2023/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều 12 Thông tư 59/2025/TT-NHNN quy định về khôi phục chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng của Ngân hàng Nhà nước:</p> <p>(1) Chứng thư chữ ký điện tử đề nghị khôi phục phải đảm bảo đang trong thời gian tạm dừng.</p> <p>(2) Các trường hợp khôi phục chứng thư chữ ký điện tử của thuê bao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức quản lý thuê bao có hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư chữ ký điện tử đã đề nghị tạm dừng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Thông tư 59/2025/TT-NHNN; - Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan công an hoặc Bộ Khoa học và công nghệ có văn bản đề nghị khôi phục chứng thư chữ ký điện tử đã đề nghị tạm dừng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Thông tư 59/2025/TT-NHNN; - Chứng thư chữ ký điện tử bị tạm dừng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư 59/2025/TT-NHNN và những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục; - Thời gian tạm dừng chứng thư chữ ký điện tử theo đề nghị tạm dừng đã hết. <p>(3) Tổ chức quản lý thuê bao gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư chữ ký điện tử theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này gồm Giấy đề nghị khôi phục chứng thư chữ ký điện tử theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 59/2025/TT-NHNN.</p> <p>(4) Thời hạn giải quyết và kết quả thực hiện</p>

	<p>- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục chứng thư chữ ký điện tử hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Thông tư 59/2025/TT-NHNN hoặc văn bản đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Thông tư 59/2025/TT-NHNN, Cục Công nghệ thông tin thực hiện khôi phục chứng thư chữ ký điện tử cho thuê bao.</p> <p>Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Công nghệ thông tin từ chối xử lý hồ sơ và nêu rõ lý do. Thông tin phản hồi và kết quả xử lý được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư 59/2025/TT-NHNN;</p> <p>- Đối với quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 12 Thông tư 59/2025/TT-NHNN, Cục Công nghệ thông tin tự động khôi phục chứng thư chữ ký điện tử và thông báo cho tổ chức quản lý thuê bao.</p>
<p>II. Thông tư 77/2025/TT-NHNN</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 77/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 31/10/2024 quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/3/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Điều 5 Thông tư 77/2025/TT-NHNN sửa đổi khoản 8 Thông tư 50/2024/TT-NHNN yêu cầu triển khai các giải pháp nhằm phòng, chống, phát hiện các hành vi can thiệp trái phép vào ứng dụng Mobile Banking đã cài đặt trong thiết bị di động của khách hàng. Đặc biệt, Ứng dụng Mobile Banking phải tự động thoát hoặc dừng hoạt động và thông báo cho khách hàng lý do nếu phát hiện một trong các dấu hiệu sau:</p> <p>(i) Có trình gỡ lỗi (debugger) được gắn vào hoặc môi trường có trình gỡ lỗi đang hoạt động; hoặc khi ứng dụng bị chạy trong môi trường giả lập (emulator)/ máy ảo/ thiết bị giả lập; hoặc hoạt động ở chế độ cho phép máy tính giao tiếp trực tiếp với thiết bị Android (Android Debug</p>

	<p>Bridge);</p> <p>(ii) Phần mềm ứng dụng bị chèn mã bên ngoài ứng dụng khi đang chạy, thực hiện các hành vi như theo dõi các hàm được chạy, ghi lại log dữ liệu truyền qua các hàm, API... (hook); hoặc phần mềm ứng dụng bị can thiệp, đóng gói lại (repacking);</p> <p>(iii) Thiết bị đã bị phá khóa (root / jailbreak); hoặc bị mở khóa cơ chế bảo vệ (unlockbootloader)</p> <p>Ngoài ra, Thông tư yêu cầu phải kiểm soát phiên bản cài đặt được phát hành của ứng dụng Mobile Banking, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định kỳ tối thiểu 03 tháng một lần, đơn vị phải đánh giá an toàn, bảo mật của các phiên bản phần mềm ứng dụng đang cho phép khách hàng cài đặt, sử dụng nhằm xác định các lỗ hổng bảo mật và đánh giá khả năng bị can thiệp bởi tội phạm mạng. - Trường hợp khách hàng kích hoạt trên thiết bị mới hoặc kích hoạt lại ứng dụng Mobile Banking, khách hàng phải cài đặt, sử dụng phiên bản mới nhất hoặc phiên bản gần nhất bảo đảm các yêu cầu về an toàn, bảo mật theo quy định. Đơn vị phải có giải pháp kiểm soát không cho phép hạ phiên bản (downgrading) xuống sử dụng các phiên bản thấp hơn trong trường hợp này. - Khi phát hiện có lỗ hổng bảo mật được đánh giá ở mức cao hoặc nghiêm trọng, đơn vị phải có biện pháp kiểm tra, không cho thực hiện giao dịch hoặc có biện pháp kiểm soát nhằm phòng chống tội phạm lợi dụng lỗ hổng bảo mật để tấn công mạng, thực hiện các giao dịch gian lận, chiếm đoạt tài sản; đồng thời đơn vị phải thực hiện xử lý, khắc phục, cập nhật ngay phiên bản mới trong thời gian theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Thông tư 50/2024/TT-NHNN .
III. Thông tư 81/2025/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 81/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31/12/2025 quy định về hoạt động chiết khấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Thay thế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 04/2013/TT-NHNN quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng - Thông tư số 21/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2013/TT-NHNN quy định về hoạt động chiết khấu

	<p>công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>02/03/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Các phương thức chiết khấu của tổ chức tín dụng với khách hàng từ 02/03/2026</p> <p>Tại Điều 9 Thông tư 81/2025/TT-NHNN quy định các phương thức chiết khấu của tổ chức tín dụng với khách hàng như sau:</p> <p>Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận, lựa chọn các phương thức chiết khấu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mua có kỳ hạn công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác là việc tổ chức tín dụng mua và nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác từ khách hàng, đồng thời khách hàng cam kết sẽ mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đó sau một khoảng thời gian được xác định tại hợp đồng chiết khấu. - Mua có bảo lưu quyền truy đòi công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác là việc tổ chức tín dụng mua và nhận quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác từ khách hàng; khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả đối với số tiền chiết khấu, lãi chiết khấu, các loại phí có liên quan đến hoạt động chiết khấu theo thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu trong trường hợp tổ chức tín dụng không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ người có trách nhiệm thanh toán công cụ chuyển nhượng, người phát hành giấy tờ có giá khác. <p>Đồng thời tại Điều 10 Thông tư quy định giá, thời hạn, lãi suất chiết khấu và các loại phí liên quan đến hoạt động chiết khấu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá chiết khấu do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu trên cơ sở giá trị thanh toán khi đến hạn thanh toán, mức độ rủi ro của công cụ chuyển nhượng, giá trị giấy tờ có giá khác, lãi suất chiết khấu, thời hạn còn lại của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác và các yếu tố khác. - Thời hạn chiết khấu do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu nhưng không vượt quá thời hạn thanh toán còn lại của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác; đối với giấy tờ có giá khác do tổ chức tín dụng khác phát hành, thời hạn chiết khấu tối đa là dưới 01 năm. - Lãi suất chiết khấu:

	<ul style="list-style-type: none"> + Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu về mức lãi suất chiết khấu phù hợp với quy định của pháp luật; + Lãi suất áp dụng đối với số tiền chiết khấu quá hạn do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu nhưng không vượt quá 150% lãi suất chiết khấu đã áp dụng trong thời hạn chiết khấu; + Lãi suất áp dụng đối với số tiền lãi chậm trả do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; + Trường hợp đồng tiền chiết khấu là ngoại tệ, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu thu lãi chiết khấu bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thỏa thuận. <p>- Các loại phí có liên quan đến hoạt động chiết khấu do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu, phù hợp với quy định của pháp luật.</p>
--	---

IV. Quyết định 151/QĐ-NHNN

1. Tên văn bản	Quyết định số 151/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 02/02/2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực hoạt động công nghệ thông tin ngân hàng thực hiện tại bộ phận một cửa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1119/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 06 năm 2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động công nghệ thông tin ngân hàng thực hiện tại bộ phận một cửa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
3. Thời điểm có hiệu lực	01/02/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

LĨNH VỰC THUẾ - PHÍ – LỆ PHÍ

I. Thông tư 11/2026/TT-BTC

1. Tên văn bản	Thông tư 11/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 10/02/2026 quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thuộc lĩnh vực đường sắt
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 295/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt
3. Thời điểm có hiệu lực	27/3/2026

hiệu lực	
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Điều 4 Thông tư 11/2026/TT-BTC quy định các đối tượng được miễn nộp phí lĩnh vực đường sắt bao gồm:</p> <p>(1) Miễn phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư phục vụ cho các mục đích sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, sửa chữa, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt. - Phục vụ phòng chống lụt bão và cứu hộ, cứu nạn đường sắt. - Phục vụ nhu cầu quốc phòng và an ninh quốc gia. - Phục vụ nhiệm vụ vận tải đặc biệt, vận tải phục vụ an sinh xã hội theo quy định của pháp luật về đường sắt. <p>(2) Miễn phí sát hạch lái tàu đối với các đối tượng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo. - Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng. - Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật. <p>Mức thu phí lĩnh vực đường sắt từ 27/3/2026</p> <p>Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt khi sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư để kinh doanh vận tải đường sắt phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>Cá nhân nộp hồ sơ đề nghị sát hạch cấp giấy phép lái tàu phải nộp phí sát hạch lái tàu theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>Theo đó, mức thu phí lĩnh vực đường sắt được quy định cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư được quy định như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2027, mức thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư là 2% trên doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt. + Kể từ ngày 01/01/2028 trở đi, mức thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư là 8% trên doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt. - Mức thu phí sát hạch lái tàu là 950.000 đồng/người/lần sát hạch.

LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

I. Thông tư 138/2025/TT-BTC

1. Tên văn bản	Thông tư 138/2025/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 30/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 95/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán và Thông tư 06/2022/TT-BTC ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Sửa đổi, bổ sung Thông tư 06/2022/TT-BTC ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Thông tư 138/2025/TT-BTC đã bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 Thông tư 95/2020/TT-BTC về nguyên tắc tổ chức công tác giám sát giao dịch chứng khoán như sau: - Việc giám sát giao dịch chứng khoán được thực hiện thống nhất, thường xuyên, liên tục, kịp thời và phối hợp chặt chẽ giữa Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con, thành viên giao dịch nhằm bảo đảm thị trường chứng khoán hoạt động công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả. - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện và tổ chức việc thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán; làm rõ dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; xử lý các hành vi vi phạm về giao dịch theo quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. - Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam thực hiện giám sát hoạt động giao

	<p>dịch chứng khoán, giám sát giao dịch liên thị trường trên cơ sở báo cáo của Sở giao dịch chứng khoán để kịp thời phát hiện, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các giao dịch nghi vấn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở giao dịch chứng khoán thực hiện giám sát hoạt động giao dịch trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống giao dịch chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán tổ chức, vận hành và thông tin, tài liệu của thành viên giao dịch, tổ chức, cá nhân khác để kịp thời phát hiện, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các giao dịch nghi vấn, đồng thời báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. - Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con thực hiện giám sát, làm rõ các dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các nội dung về bù trừ, thanh toán; giới hạn vị thế, ký quỹ trong giao dịch chứng khoán để kịp thời phát hiện, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định. - Thành viên giao dịch có trách nhiệm giám sát hoạt động giao dịch của nhà đầu tư; kịp thời phát hiện, cảnh báo nhà đầu tư và báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con theo quy định.
--	--

LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – TIỀN LƯƠNG

I. Thông tư 01/2026/TT-BNV

1. Tên văn bản	Thông tư 01/2026/TT-BNV của Bộ Nội vụ ban hành ngày 09/01/2026 về việc hướng dẫn xếp lương đối với người được tuyển dụng vào công chức
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Theo Điều 5 Thông tư 1/2026/TT-BNV hướng dẫn xếp lương đối với người được tuyển dụng vào công chức chưa xếp lương theo bảng lương do nhà nước quy định như sau:</p> <p>Trường hợp có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đúng quy định của pháp luật và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư 1/2026/TT-BNV thì việc xếp lương ở ngạch công chức tương ứng vị trí việc làm được tuyển dụng theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước</p>

(Bảng 2) ban hành kèm theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP như sau:

(1) Trường hợp tuyển dụng vào vị trí việc làm xếp lương ở ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương có yêu cầu về thời gian kinh nghiệm công tác

Căn cứ vào tổng thời gian công tác được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng xác định phù hợp với yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm xếp lương ở ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, sau khi trừ số thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tương ứng với số thời gian kinh nghiệm công tác theo quy định của vị trí việc làm tuyển dụng, thời gian còn lại làm căn cứ để xếp lương ở ngạch công chức tương ứng theo vị trí việc làm được tuyển dụng như sau: Tính từ bậc 1, sau mỗi khoảng thời gian 03 năm (đủ 36 tháng) được xếp lên 1 bậc lương. Sau khi quy đổi thời gian để xếp vào bậc lương, nếu có số tháng chưa đủ 36 tháng thì số tháng này được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương lần sau hoặc xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

(2) Trường hợp tuyển dụng vào vị trí việc làm xếp lương ở ngạch chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên

Căn cứ vào tổng thời gian công tác được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng xác định phù hợp với yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm được tuyển dụng, tính từ bậc 1, sau mỗi khoảng thời gian 03 năm (đủ 36 tháng) đối với trường hợp tuyển dụng vào vị trí việc làm xếp lương ở ngạch chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương hoặc sau mỗi khoảng thời gian 02 năm (đủ 24 tháng) đối với trường hợp tuyển dụng vào vị trí việc làm xếp lương ở ngạch nhân viên được xếp lên 1 bậc lương.

Sau khi quy đổi thời gian để xếp vào bậc lương, nếu có số tháng chưa đủ 36 tháng (đối với trường hợp tuyển dụng vào vị trí việc làm xếp lương ở ngạch chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương) hoặc chưa đủ 24 tháng (đối với trường hợp tuyển dụng vào vị trí việc làm xếp lương ở ngạch nhân viên) thì số tháng này được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương lần sau hoặc xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

I. Nghị định 357/2025/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 357/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/12/2025 về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Chính thức gắn mã định danh điện tử cho bất động sản từ 1/3/2026</p> <p>Theo đó, mã định danh điện tử sản phẩm bất động sản (bao gồm nhà ở và phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng) là chuỗi ký tự số và chữ tối đa không quá 40 ký tự được cấp riêng cho mỗi căn nhà (chung cư, riêng lẻ) hoặc bất động sản trong công trình xây dựng được quản lý trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và bất động sản. Trong đó, mã định danh điện tử sản phẩm bất động sản là nhà ở được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã định danh điện tử sản phẩm bất động sản là nhà ở được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 357/2025/NĐ-CP gồm các nhóm trường thông tin: <ul style="list-style-type: none"> + Mã định danh thửa đất; + Mã số thông tin dự án, công trình xây dựng; + Mã định danh địa điểm (nếu có); + Dãy ký tự tự nhiên. - Mã định danh điện tử sản phẩm bất động sản là nhà ở được tạo lập tự động trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản và Sở Xây dựng thực hiện gắn thông tin mã định danh điện tử sản phẩm bất động sản là nhà ở với các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn cùng thời điểm ban hành văn bản thông báo về nhà ở đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai. <p>Và mã định danh điện tử sản phẩm bất động sản là phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã định danh điện tử sản phẩm bất động sản là phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 357/2025/NĐ-CP gồm các nhóm trường thông tin:

	<ul style="list-style-type: none"> + Mã định danh thửa đất; + Mã số thông tin dự án, công trình xây dựng; + Mã định danh địa điểm (nếu có); + Dây ký tự tự nhiên. <p>- Mã định danh điện tử sản phẩm bất động sản là phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng được tạo lập tự động trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản và Sở Xây dựng thực hiện gắn thông tin mã định danh là phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng với phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng trên địa bàn cùng thời điểm ban hành kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</p>
--	--

LĨNH VỰC TỔ TỤNG

I. Thông tư liên tịch 01/2026/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP

1. Tên văn bản	Thông tư liên tịch 01/2026/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 28/01/2026 quy định về phối hợp giữa cơ quan điều tra và viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ Luật Tố tụng hình sự
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.
3. Thời điểm có hiệu lực	15/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Việc thay đổi người tiến hành tố tụng khi phối hợp giữa cơ quan điều tra và Viện kiểm sát được thực hiện như sau:</p> <p>(i) Nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra hình sự khu vực, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu tiến hành tố tụng đối với vụ án thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi quy định tại Điều 49 và Điều 51 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp để tiến hành điều tra.</p> <p>Trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trung ương tiến hành tố tụng đối với vụ án thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Bộ trưởng Bộ Công an (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra của Công an nhân dân), Bộ trưởng Bộ Quốc</p>

phòng (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc Bộ Quốc phòng), Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao) quyết định giao một Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra tiến hành tố tụng đối với vụ án.

(ii) Trường hợp Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết định phân công Phó Thủ trưởng khác hoặc Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết định trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án.

(iii) Trường hợp Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó trưởng Công an cấp xã được Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh (hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh được Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh ủy quyền) phân công tiến hành hoạt động khởi tố, điều tra vụ án (sau đây gọi tắt là Điều tra viên là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó trưởng Công an cấp xã được phân công) thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì người có thẩm quyền đã phân công có quyền quyết định thay đổi.

(iv) Khi Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Kiểm sát viên trao đổi ngay để Điều tra viên, Cán bộ điều tra từ chối tiến hành tố tụng; trường hợp Điều tra viên, Cán bộ điều tra không nhất trí thì Kiểm sát viên có văn bản yêu cầu Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra hoặc Điều tra viên là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã được phân công xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra hoặc báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền có văn bản yêu cầu Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra hoặc Điều tra viên là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã được phân công xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát có thẩm quyền, thì Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra hoặc Điều tra viên là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó trưởng Công an cấp xã được phân

công phải ra quyết định thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra; nếu không nhất trí thì Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra hoặc Điều tra viên là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó trưởng Công an cấp xã được phân công trả lời Viện kiểm sát có thẩm quyền bằng văn bản, nêu rõ lý do.

(v) Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi quy định tại Điều 49 và Điều 52 của Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Viện kiểm sát phải báo cáo ngay với Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để ra quyết định phân công một Phó Viện trưởng của Viện kiểm sát đó thay thế và gửi quyết định phân công cho Cơ quan điều tra đang thụ lý vụ án. Trường hợp Viện kiểm sát đó không có Phó Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát báo cáo Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp của Viện kiểm sát có thẩm quyền để Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp rút vụ án để điều tra; trường hợp Viện kiểm sát có thẩm quyền là Viện kiểm sát nhân dân khu vực thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh phân công Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thay thế và gửi quyết định phân công cho Cơ quan điều tra đang thụ lý vụ án.

(vi) Trường hợp Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định phân công Phó Viện trưởng khác hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án.

(vii) Trường hợp nhận thấy Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị nêu rõ lý do để Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan điều tra, nếu thấy có căn cứ thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định thay đổi Phó Viện trưởng, Kiểm

	<p>sát viên, Kiểm tra viên; nếu thấy không có căn cứ thì trả lời Cơ quan điều tra bằng văn bản, nêu rõ lý do.</p> <p>(viii) Trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Viện trưởng Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải có văn bản thông báo gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền và Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền phải có văn bản thông báo gửi cho Cơ quan điều tra.</p> <p>(ix) Các văn bản về việc phân công, thay đổi Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan điều tra quy định tại các mục (i), (ii), (iii), (iv) và (viii) ở trên phải được gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền và đưa vào hồ sơ vụ án.</p> <p>Các văn bản về việc phân công, thay đổi Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên quy định tại các mục (v), (vi), (vii) và (viii) ở trên phải được gửi cho Cơ quan điều tra và đưa vào hồ sơ vụ án.</p>
--	---

LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

I. Nghị định 45/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 45/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 26/01/2026 quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Thay thế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; - Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. - Nghị quyết số 04/2025/NQ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai các dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	Quy định về trình tự đầu tư dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm các giai đoạn:

	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị đầu tư; - Thực hiện đầu tư; - Kết thúc đầu tư. <p>Các hoạt động trong giai đoạn thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư có thể thực hiện tuần tự hoặc xen kẽ tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án và do cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xác định.</p> <p>(1) Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; - Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án. <p>(2) Trong giai đoạn thực hiện đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với dự án đầu tư hệ thống: Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết, thiết kế chi tiết trong trường hợp thiết kế 02 bước; tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; công tác triển khai; giám sát công tác triển khai; kiểm thử; vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng; nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành; - Đối với dự án mua sắm: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; công tác triển khai; giám sát công tác triển khai (nếu có); vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng (nếu có); nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành; - Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng; nghiệm thu, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành. <p>(3) Trong giai đoạn kết thúc đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo hành sản phẩm của dự án (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm); - Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán.
II. Luật số 134/2025/QH15	
1. Tên văn bản	Luật trí tuệ nhân tạo 2025 ngày 10/12/2025
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Luật Công nghiệp công nghệ số
3. Thời điểm có	01/3/2026

hiệu lực	
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều 7 Luật Trí tuệ nhân tạo 2025 quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, bao gồm:</p> <p>(i) Lợi dụng, chiếm đoạt hệ thống trí tuệ nhân tạo để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.</p> <p>(ii) Phát triển, cung cấp, triển khai hoặc sử dụng các hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm mục đích sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của luật - Sử dụng yếu tố giả mạo hoặc mô phỏng người, sự kiện thật để lừa dối hoặc thao túng nhận thức, hành vi của con người một cách có chủ đích và có hệ thống, gây tổn hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con người - Lợi dụng điểm yếu của nhóm người dễ bị tổn thương, bao gồm trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số hoặc người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi để gây tổn hại cho chính họ hoặc người khác - Tạo ra hoặc phổ biến nội dung giả mạo có khả năng gây nguy hại nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. <p>(iii) Thu thập, xử lý hoặc sử dụng dữ liệu để phát triển, huấn luyện, kiểm thử hoặc vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo trái với quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ và an ninh mạng.</p> <p>(iv) Cản trở, vô hiệu hóa hoặc làm sai lệch cơ chế giám sát, can thiệp và kiểm soát của con người đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định Luật Trí tuệ nhân tạo 2025</p> <p>(v) Che giấu thông tin bắt buộc phải công khai, minh bạch hoặc giải trình; tẩy xóa, làm sai lệch các thông tin, nhãn, cảnh báo bắt buộc trong hoạt động trí tuệ nhân tạo.</p> <p>(vi) Lợi dụng hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, đánh giá hoặc kiểm định hệ thống trí tuệ nhân tạo để thực hiện hành vi trái quy định của luật.</p>
III. Thông tư 07/2026/TT-BQP	
1. Tên văn bản	Thông tư 07/2026/TT-BQP của Bộ Quốc phòng ban hành ngày

	20/01/2026 ban hành, sửa đổi kỹ thuật quốc gia và danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật mật mã áp dụng bắt buộc trong lĩnh vực mật mã dân sự
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 87/2024/TT-BQP ngày 26/10/2024 quy định danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật mật mã áp dụng bắt buộc cho mô-đun an toàn phần cứng trong hoạt động định danh và xác thực điện tử
3. Thời điểm có hiệu lực	06/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Thông tư 07/2026/TT-BQP ban hành, sửa đổi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật mật mã áp dụng bắt buộc trong lĩnh vực mật mã dân sự cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành kèm theo Thông tư 07/2026/TT-BQP gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã hóa dữ liệu sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng (QCVN 4:2026/BQP) kèm theo Thông tư này thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã hóa dữ liệu sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng (QCVN 4:2016/BQP) ban hành kèm theo Thông tư 161/2016/TT-BQP; + Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật mật mã áp dụng bắt buộc cho mô-đun an toàn phần cứng trong hoạt động định danh và xác thực điện tử tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này thay thế Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật mật mã áp dụng bắt buộc cho mô-đun an toàn phần cứng trong hoạt động định danh và xác thực điện tử tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 87/2024/TT-BQP; - Sửa đổi kèm theo Thông tư 07/2026/TT-BQP gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính kỹ thuật mật mã sử dụng trong các sản phẩm mật mã dân sự thuộc nhóm sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ ban hành kèm theo Thông tư 96/2023/TT-BQP (Sửa đổi 1:2026 QCVN 15:2023/BQP kèm theo Thông tư 07/2026/TT-BQP); + Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính kỹ thuật mật mã sử dụng trong các sản phẩm mật mã dân sự thuộc nhóm sản phẩm bảo mật luồng IP sử dụng công nghệ IPsec và TLS ban hành kèm theo Thông tư 23/2022/TT-BQP (Sửa đổi 1:2026 QCVN 12:2022/BQP kèm theo Thông tư 07/2026/TT-BQP).

LĨNH VỰC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

I. Luật số 121/2025/QH15

1. Tên văn bản	Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2025
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều 15 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân 2025 quy định Quốc hội thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác do Quốc hội thành lập và báo cáo khác theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; - Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước; xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; - Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 của Luật này; - Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát; - Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội về chuyên đề được Quốc hội giao; xem xét báo cáo kết quả giám sát về chuyên đề khác theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội khi xét thấy cần thiết; - Thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định và xem xét báo cáo kết quả điều tra của Ủy ban; - Xem xét việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về giám sát;

	<p>- Xem xét báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội;</p> <p>- Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm.</p> <p>Ngoài ra, Quốc hội sẽ quyết định chương trình giám sát hằng năm của mình trên cơ sở đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội; giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát và báo cáo kết quả thực hiện với Quốc hội. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, trong thời gian Quốc hội không họp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh chương trình giám sát của Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.</p>
--	--

II. Luật số 117/2025/QH15

1. Tên văn bản	Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2025
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước từ 01/3/2026 được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định bí mật nhà nước đối với thông tin không thuộc danh mục bí mật nhà nước. - Soạn thảo, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đang kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan. - Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật. - Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật. - Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân. - Truyền đưa bí mật nhà nước trên mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan. - Sử dụng máy tính, thiết bị khác để soạn thảo, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước khi chưa bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước. - Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép. - Sử dụng trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới để xâm phạm bí mật nhà nước; đăng tải bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng viễn thông. <p>Theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước 2025, bí mật nhà nước là thông tin có nội dung quan trọng do người có thẩm quyền theo quy định của Luật này xác định, chưa được công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.</p> <p>Bí mật nhà nước được chứa đựng trong tài liệu (gồm cả văn bản giấy, văn bản điện tử), vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc các dạng khác.</p>
--	--

III. Nghị định 31/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 31/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lưu trữ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có	08/3/2026

hiệu lực	
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Dùng tài liệu lưu trữ để bôi nhọ, xúc phạm cá nhân bị phạt tới 30 triệu đồng:</p> <p>Theo đó, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tài liệu lưu trữ vào mục đích bịa đặt, bôi nhọ, xúc phạm nhân phẩm, danh dự của cá nhân mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>Đồng thời người có hành vi vi phạm bị buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã được công bố, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử hoặc các phương tiện truyền thông khác và công khai xin lỗi cá nhân.</p> <p>Mức phạt này cũng áp dụng đối với các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Truy cập, sao chép, chia sẻ trái phép tài liệu lưu trữ, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; (Đồng thời buộc hủy toàn bộ bản sao tài liệu lưu trữ đã sao chép trái phép) - Cung cấp, chuyển giao, hủy tài liệu lưu trữ trái phép hoặc mua bán, chiếm đoạt tài liệu lưu trữ mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; (Đồng thời, buộc nộp lại hồ sơ, tài liệu lưu trữ đã cung cấp, chuyển giao, mua bán, chiếm đoạt trái phép cho cơ quan quản lý hồ sơ, tài liệu) - Làm sai lệch nội dung, làm mất tính toàn vẹn của tài liệu lưu trữ và dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; - Làm hỏng tài liệu lưu trữ đến mức không thể khôi phục được; - Làm mất tài liệu lưu trữ. <p>Lưu ý: Mức phạt tiền quy định tại Điều này là mức phạt tiền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm với cá nhân thì mức phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.</p>
IV. Thông tư 02/2026/TT-BYT	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Thông tư 02/2026/TT-BYT ngày 04/2/2026 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân cấp giải quyết thủ tục hành chính</p>

đổi, bổ sung	trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh
3. Thời điểm có hiệu lực	25/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Sửa quy định phân cấp giải quyết thủ tục lĩnh vực khám chữa bệnh</p> <p>Đầu tiên là sửa đổi quy định phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế cho Cục Quản lý Khám, chữa bệnh.</p> <p>Cụ thể, thành lập đoàn thẩm định cấp mới, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm cả việc trưng cầu các chuyên gia tham gia đoàn thẩm định đối với các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế, trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 và Điều 2a Thông tư 57/2024; - Bệnh viện tư nhân trong giai đoạn chuyển tiếp đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2027, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản 12 Điều 2 Thông tư 57/2024. <p>Ngoài ra, bổ sung quy định phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế cho Cục Bà mẹ và Trẻ em.</p> <p>Cụ thể, thành lập đoàn thẩm định điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm cả việc trưng cầu các chuyên gia tham gia đoàn thẩm định đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để thực hiện các dịch vụ kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế; - Bệnh viện tư nhân trong giai đoạn chuyển tiếp đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.
V. Thông tư 13/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 13/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 13/02/2026 về việc bãi bỏ Quyết định số 47/2006/QĐ-BTC ngày 13/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài chính quỹ chăm sóc người cao tuổi
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ Quyết định số 47/2006/QĐ-BTC ngày 13/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài chính quỹ chăm sóc người cao tuổi
3. Thời điểm có hiệu lực	29/3/2026

4. Nội dung chính lưu ý	
LĨNH VỰC TỔ TỤNG	
I. Thông tư liên tịch 01/2026/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP	
1. Tên văn bản	Thông tư liên tịch 01/2026/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 28/01/2026 quy định về phối hợp giữa cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ Luật Tố tụng hình sự
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	15/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Quy định về thay đổi người tiến hành tố tụng khi phối hợp giữa cơ quan điều tra và Viện kiểm sát</p> <p>Theo đó, việc thay đổi người tiến hành tố tụng khi phối hợp giữa cơ quan điều tra và Viện kiểm sát được thực hiện như sau:</p> <p>(i) Nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra hình sự khu vực, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu tiến hành tố tụng đối với vụ án thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi quy định tại Điều 49 và Điều 51 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp để tiến hành điều tra.</p> <p>Trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trung ương tiến hành tố tụng đối với vụ án thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Bộ trưởng Bộ Công an (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra của Công an nhân dân), Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc Bộ Quốc phòng), Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao) quyết định giao một Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra tiến hành tố tụng đối với vụ án.</p> <p>(ii) Trường hợp Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết định phân công Phó Thủ trưởng khác</p>

hoặc Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết định trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án.

(iii) Trường hợp Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó trưởng Công an cấp xã được Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh (hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh được Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh ủy quyền) phân công tiến hành hoạt động khởi tố, điều tra vụ án (sau đây gọi tắt là Điều tra viên là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó trưởng Công an cấp xã được phân công) thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì người có thẩm quyền đã phân công có quyền quyết định thay đổi.

(iv) Khi Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Kiểm sát viên trao đổi ngay để Điều tra viên, Cán bộ điều tra từ chối tiến hành tố tụng; trường hợp Điều tra viên, Cán bộ điều tra không nhất trí thì Kiểm sát viên có văn bản yêu cầu Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra hoặc Điều tra viên là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã được phân công xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra hoặc báo cáo Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền có văn bản yêu cầu Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra hoặc Điều tra viên là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã được phân công xem xét, thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát có thẩm quyền, thì Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra hoặc Điều tra viên là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó trưởng Công an cấp xã được phân công phải ra quyết định thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra; nếu không nhất trí thì Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra hoặc Điều tra viên là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó trưởng Công an cấp xã được phân công trả lời Viện kiểm sát có thẩm quyền bằng văn bản, nêu rõ lý do.

(v) Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu thuộc

một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi quy định tại Điều 49 và Điều 52 của Bộ luật Tố tụng hình sự, thì Viện kiểm sát phải báo cáo ngay với Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để ra quyết định phân công một Phó Viện trưởng của Viện kiểm sát đó thay thế và gửi quyết định phân công cho Cơ quan điều tra đang thụ lý vụ án. Trường hợp Viện kiểm sát đó không có Phó Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát báo cáo Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp của Viện kiểm sát có thẩm quyền để Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp rút vụ án để điều tra; trường hợp Viện kiểm sát có thẩm quyền là Viện kiểm sát nhân dân khu vực thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh phân công Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thay thế và gửi quyết định phân công cho Cơ quan điều tra đang thụ lý vụ án.

(vi) Trường hợp Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, thì Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định phân công Phó Viện trưởng khác hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án.

(vii) Trường hợp nhận thấy Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị nêu rõ lý do để Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan điều tra, nếu thấy có căn cứ thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định thay đổi Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; nếu thấy không có căn cứ thì trả lời Cơ quan điều tra bằng văn bản, nêu rõ lý do.

(viii) Trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Viện trưởng Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải có văn bản thông báo gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền và Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền phải có văn bản thông báo gửi cho Cơ quan điều tra.

(ix) Các văn bản về việc phân công, thay đổi Thủ trưởng, Phó Thủ

	<p>trưởng, Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan điều tra quy định tại các mục (i), (ii), (iii), (iv) và (viii) ở trên phải được gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền và đưa vào hồ sơ vụ án.</p> <p>Các văn bản về việc phân công, thay đổi Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên quy định tại các mục (v), (vi), (vii) và (viii) ở trên phải được gửi cho Cơ quan điều tra và đưa vào hồ sơ vụ án.</p>
--	---

LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. Thông tư 68/2025/TT-BXD

1. Tên văn bản	Thông tư 68/2025/TT-BXD ngày 31/12/2025 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thu tiền sử dụng đường bộ đối với các dự án xây dựng đường bộ do Bộ Xây dựng quản lý
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 40/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các dự án xây dựng đường bộ do Bộ Giao thông vận tải quản lý
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

II. Thông tư 64/2025/TT-BXD

1. Tên văn bản	Thông tư 64/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng và khu vực quản lý của Cảng biển hàng hải Bình Thuận
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 21/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Thuận, vùng nước cảng biển Bình Thuận – Ninh Thuận tại khu vực Vĩnh Tân – Cà Ná và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải Bình Thuận
3. Thời điểm có hiệu lực	01/03/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều 1 Thông tư 64/2025/TT-BXD đã công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:</p> <p>Vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng tính theo mực nước thủy triều lớn nhất bao gồm các khu vực sau:</p> <p>- Khu vực Vĩnh Hảo</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực Phan Rí Cửa - Khu vực Mũi Né với phạm vi: - Khu vực Phan Thiết với phạm vi: - Khu vực Tiến Thành với phạm vi: - Khu vực đặc khu Phú Quý với phạm vi: - Khu vực các cảng dầu khí ngoài khơi: - Khu vực Sơn Mỹ với phạm vi: <p>- Ranh giới vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng quy định tại Thông tư này được xác định trên các hải đồ bao gồm: VN300021; VN300022; VN300023; VN300024; VN4VT001; VN4HP001; VN4PT001; VN5PQ001 do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam phát hành, được cập nhật mới nhất năm 2025 và Hải đồ I-200-59 của Hải quân nhân dân Việt Nam được cập nhật mới nhất năm 2020.</p> <p>Tọa độ các điểm quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang Hệ tọa độ WGS-84 tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>Đồng thời tại Điều 2 Thông tư 64/2025/TT-BXD đã xác định khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng gồm 06 khu vực hàng hải:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khu vực hàng hải Vĩnh Hảo. + Khu vực hàng hải Phan Rí Cửa. + Khu vực hàng hải Mũi Né - Phan Thiết - Tiến Thành. + Khu vực hàng hải đặc khu Phú Quý. + Khu vực hàng hải các mỏ dầu khí ngoài khơi Hồng Ngọc, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Thăng Long - Đông Đô. + Khu vực hàng hải Sơn Mỹ.
--	---

III. Quyết định 43/2025/QĐ-TTg

1. Tên văn bản	Quyết định 43/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 28/11/2025 quy định lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ Quyết định số 19/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung	Lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải ô tô tham gia

<p>chính lưu ý</p>	<p>giao thông đường bộ từ 01/3/2026, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xe ô tô sản xuất trước năm 1999 áp dụng Mức 1 từ ngày Quyết định 43/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành. - Xe ô tô sản xuất từ năm 1999 đến hết năm 2016 áp dụng Mức 2 từ ngày Quyết định 43/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành. - Xe ô tô sản xuất từ năm 2017 đến hết năm 2021 áp dụng Mức 3 từ ngày Quyết định 43/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành. <p>Đối với xe ô tô sản xuất từ năm 2017 đến hết năm 2021 tham gia giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Mức 4 từ ngày 01/01/2027.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xe ô tô sản xuất từ năm 2022 áp dụng Mức 4 từ ngày Quyết định 43/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành; áp dụng Mức 5 từ ngày 01/01/2032. <p>Đối với xe ô tô sản xuất từ năm 2022 tham gia giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Mức 5 từ ngày 01/01/2028.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngày 01/01/2029, xe ô tô tham gia giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh phải đáp ứng quy định về khí thải từ Mức 2 trở lên. <p>Mức khí thải (gồm: Mức 1, Mức 2, Mức 3, Mức 4, Mức 5) là các mức khí thải đối với xe ô tô quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải ô tô tham gia giao thông đường bộ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.</p> <p>Quyết định 43/2025/QĐ-TTg áp dụng đối với tổ chức và cá nhân có liên quan đến quản lý, kiểm định, sử dụng xe ô tô (lắp động cơ cháy cưỡng bức và cháy do nén) tham gia giao thông đường bộ ở Việt Nam.</p> <p>Quyết định 43/2025/QĐ-TTg không áp dụng đối với:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xe ô tô đăng ký ở nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền cho phép vào Việt Nam quá cảnh, tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch; - Xe ô tô thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.
<p>IV. Nghị định 17/2026/NĐ-CP</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Nghị định 17/2026/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 14/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 162/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng và Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã</p>

	hội; phòng, chống bạo lực gia đình về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Sửa đổi, bổ sung các:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 162/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng - Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng - Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng quy định tại Điều 37 Nghị định 162/2018/NĐ-CP được sửa đổi bởi Nghị định 17/2026/NĐ-CP như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý, phạm vi và nội dung cuộc thanh tra, kiểm tra; + Thành viên đoàn kiểm tra khi tiến hành thanh tra có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi và nội dung cuộc kiểm tra; + Người thuộc lực lượng Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ; + Công chức, viên chức thuộc cơ quan mà người đứng đầu có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hoặc thi hành nhiệm vụ công vụ; + Người chỉ huy tàu bay, thành viên tổ bay được người chỉ huy tàu bay

	<p>giao lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam khi tàu bay đang bay.</p> <p>- Người chỉ huy tàu bay trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam có trách nhiệm tổ chức lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay đang bay.</p> <p>Người chỉ huy tàu bay bàn giao các vụ việc vi phạm hành chính trên tàu bay cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền như sau:</p> <p>+ Đối với vụ việc vi phạm về bảo đảm trật tự, an ninh hàng không bàn giao cho cơ quan an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay nơi tàu bay hạ cánh;</p> <p>+ Các vụ việc vi phạm khác ngoài vụ việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37 Nghị định 162/2018/NĐ-CP (sửa đổi Nghị định 17/2026/NĐ-CP) bàn giao cho Cảng vụ hàng không nơi tàu bay hạ cánh.</p>
<p>V. Nghị định 336/2025/NĐ-CP</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Nghị định 336/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 22/12/2025 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung các Nghị định:</p> <p>- Nghị định 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ</p> <p>- Nghị định 168/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>01/3/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Nghị định 336/2025/NĐ-CP quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh; thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động đường bộ thuộc lĩnh vực giao thông đường bộ.</p> <p>Các hành vi vi phạm hành chính về hoạt động đường bộ và các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan</p>

	<p>đến hoạt động đường bộ mà không quy định tại Nghị định 336/2025/NĐ-CP thì áp dụng quy định tại các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt.</p> <p>Tại Điều 21 Nghị định 336/2025/NĐ-CP quy định về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chức danh quy định tại Điều 17, khoản 2 và khoản 3 Điều 19 Nghị định 336/2025/NĐ-CP có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định của Nghị định 336/2025/NĐ-CP; - Các chức danh quy định tại Điều 18 Nghị định 336/2025/NĐ-CP có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm được phân định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định 336/2025/NĐ-CP; - Chức danh quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định 336/2025/NĐ-CP có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm được phân định tại khoản 9 Điều 16 Nghị định 336/2025/NĐ-CP; - Công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đường bộ đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản đối với các hành vi vi phạm xảy ra trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị. - Thành viên Đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập, thành viên Đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam thành lập có thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm phát hiện trong quá trình kiểm tra thuộc nội dung và phạm vi kiểm tra.
--	---

LĨNH VỰC GIÁO DỤC

I. Thông tư 146/2025/TT-BTC

1. Tên văn bản	Thông tư 146/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 quy định chế độ, lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí đào tạo du học sinh Việt Nam ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	<p>Thay thế Thông tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGD-BNG ngày 05 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn chế độ cấp phát và quản lý kinh phí đào tạo du học sinh Việt Nam ở nước ngoài dùng nguồn vốn ngân sách nhà nước. - Thông tư liên tịch số 206/2010/TT1 .T-BTC-BGDDT-BNG của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch

	số 144/2007/TTLT-BTC-BGD-BNG
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Chi đào tạo trong nước đối với du học sinh Việt Nam ở nước ngoài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học phí và các khoản liên quan đến học phí phải trả cho cơ sở đào tạo tại Việt Nam trong trường hợp khóa học có phần thời gian đào tạo, bồi dưỡng tại Việt Nam được chi bằng đồng Việt Nam theo quy định về học phí. - Mức chi tối đa đối với các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 146/2025/TT-BTC tương đương 3.500 USD/năm học (ba nghìn năm trăm đô la Mỹ) cho một nghiên cứu sinh trình độ tiến sĩ; 3.000 USD/năm học (ba nghìn đô la Mỹ) cho một học viên đào tạo trình độ thạc sĩ; 2.500 USD/năm học (hai nghìn năm trăm đô la Mỹ) cho một sinh viên đào tạo trình độ đại học theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định hàng tháng. - Trong mức chi tối đa quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 146/2025/TT-BTC bao gồm khoản chi hỗ trợ người học trong thời gian học tập tại Việt Nam với mức hỗ trợ như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Đào tạo trình độ tiến sĩ: 1.050.000 đồng Việt Nam/1người/1 tháng; + Đào tạo trình độ thạc sĩ: 900.000 đồng Việt Nam/1người/1 tháng; + Đào tạo trình độ đại học: 750.000 đồng Việt Nam/1người/1 tháng. <p>Về nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở đào tạo, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Thông tư này có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan, đúng đối tượng, mục đích, chế độ, định mức chi do cơ quan có thẩm quyền quy định; chịu sự thanh tra, kiểm toán và giám sát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; bảo đảm thuận tiện cho du học sinh. - Cơ quan cử du học sinh đi học chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ sở đào tạo, cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, cá nhân có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí, đánh giá, tổng hợp kết quả đào tạo thường xuyên, định kỳ theo quy định hoặc khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

	<p>- Ưu tiên sử dụng các khoản viện trợ, tài trợ, đóng góp để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài phù hợp với các quy định của pháp luật và thỏa thuận với nhà tài trợ; đồng thời ngân sách nhà nước không bố trí cho các nội dung đã được viện trợ, tài trợ, đóng góp.</p> <p>- Việc cấp học bổng, không cấp học bổng cho du học sinh trong trường hợp phải kéo dài thời gian học tập; vé máy bay về nước thực hiện theo quy định tại Nghị định 86/2021/NĐ-CP và quy định tại Thông tư 146/2025/TT-BTC</p>
<p>II. Nghị định 51/2026/NĐ-CP</p>	
<p>1. Tên văn bản</p>	<p>Nghị định 51/2026/NĐ-CP ngày 02/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo</p>
<p>2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo</p>
<p>3. Thời điểm có hiệu lực</p>	<p>26/3/2026</p>
<p>4. Nội dung chính lưu ý</p>	<p>Bổ sung quy định xóa hoặc miễn chi phí bồi hoàn học bổng như sau:</p> <p>Trường hợp người học được xóa hoặc miễn chi phí bồi hoàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xóa chi phí bồi hoàn trong trường hợp người học đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết theo quy định của pháp luật; - Miễn chi phí bồi hoàn một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> + Người học được cơ sở y tế có thẩm quyền xác nhận không đủ sức khỏe để làm việc; + Người học chấp hành nghĩa vụ làm việc chưa đủ thời gian theo quy định nhưng sau đó được cơ quan có thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái hoặc chuyển công tác đến vị trí khác; + Người học do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng nên không thể chấp hành sự điều động làm việc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc bồi hoàn xem xét, quyết định việc miễn chi phí bồi hoàn đối với trường hợp này. <p>Thẩm quyền xóa hoặc miễn chi phí bồi hoàn học bổng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan nhà nước hoặc thủ trưởng cơ quan quản lý người lao động có thẩm quyền quyết định việc bồi hoàn theo quy định tại Điều 6 Nghị định 143/2013/NĐ-CP có thẩm quyền xem xét, quyết định việc xóa hoặc

	<p>miễn chi phí bồi hoàn (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền);</p> <p>- Hồ sơ gồm:</p> <p>+ Đơn đề nghị xóa hoặc miễn chi phí bồi hoàn (theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 51/2026/NĐ-CP);</p> <p>+ Bản sao một trong các loại giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được xóa hoặc miễn chi phí bồi hoàn theo quy định gồm: giấy chứng tử hoặc giấy khai tử hoặc trích lục khai tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố người học là đã chết;</p> <p>Giấy xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền trong nước hoặc nước ngoài về việc người học không đủ sức khỏe để làm việc (trường hợp giấy xác nhận bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt);</p> <p>Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái hoặc chuyển công tác của cơ quan có thẩm quyền; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận lý do khách quan, bất khả kháng khiến người học không thể chấp hành điều động làm việc.</p> <p>Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác được các thông tin trên từ Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc từ cơ quan nhà nước thì người học hoặc gia đình người học không cần phải cung cấp các văn bản trên và chỉ cần cung cấp thông tin để có cơ sở đối chiếu, khai thác dữ liệu;</p>
--	---

LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

I. Nghị quyết 253/2025/QH15

1. Tên văn bản	Nghị quyết 253/2025/QH15 của Quốc hội ban hành ngày 11/12/2025 về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

II. Thông tư 57/2025/TT-BNNMT

1. Tên văn bản	Thông tư 57/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/9/2025 ban hành 02 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp
-----------------------	---

	và đóng tàu cá
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư 07/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 24 mét – QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3. Thời điểm có hiệu lực	10/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	
III. Thông tư 59/2025/TT-BNNMT	
1. Tên văn bản	Thông tư 59/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 18/9/2025 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:100.000
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế các Thông tư: - Thông tư 15/2020/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về mô hình cấu trúc, nội dung cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000; - Thông tư 07/2022/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000.
3. Thời điểm có hiệu lực	18/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	QCVN về cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000 Theo đó, quy định các yêu cầu kỹ thuật cơ bản như sau: - Hệ quy chiếu tọa độ thực hiện theo Điều 5 của QCVN 42:2020/BTNM. Hệ quy chiếu thời gian thực hiện theo Phụ lục D của QCVN 42:2020/BTNMT. - Siêu dữ liệu của cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000 thực hiện theo quy định về siêu dữ liệu tại Phụ lục I của QCVN 42:2020/BTNMT. - Định dạng dữ liệu + Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000 phải được xây dựng, vận hành, cập nhật, lưu trữ, cung cấp ở định dạng GML và các định dạng bổ sung GDB, SHP. + Phạm vi đóng gói giao nộp cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000 theo phạm vi thành lập cơ sở dữ liệu nền

	<p>địa lý quốc gia.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định về định dạng GML + Tên định dạng: GML v3.3 trở lên. + Ngôn ngữ: vi (Việt Nam). + Bảng mã ký tự: 004 - UTF8. - Quy định về định dạng GDB + Tên định dạng: GDB - ESRI™. + Ngôn ngữ: vi (Việt Nam). + Bảng mã ký tự: 004 - UTF8. - Quy định về định dạng SHP + Tên định dạng: Shape - ESRI™. + Ngôn ngữ: vi (Việt Nam). + Bảng mã ký tự: 004 - UTF8. - Tổ chức các chủ đề dữ liệu địa lý. Mô hình cấu trúc cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000 và 1:100.000 được tổ chức theo 07 gói UML theo 07 chủ đề dữ liệu địa lý. - Danh mục đối tượng địa lý cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000. + Các quy định mã, mô tả, các thuộc tính của các đối tượng địa lý tuân theo QCVN 42:2020/BTNMT. + Danh mục đối tượng địa lý cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000 theo quy định tại Phụ lục A của Quy chuẩn kỹ thuật này. - Quy định về đơn vị đo sử dụng để xác định giá trị thuộc tính các đối tượng địa lý. + Các đơn vị đo chiều cao, chiều dài, chiều rộng, độ cao, độ sâu : mét (m). + Đơn vị đo điện áp: ki lô vôn (kV). + Đơn vị đo diện tích: đềximét vuông (dm²); mét vuông (m²); héc-ta (ha); kilômét vuông (km²). + Đơn vị đo trọng tải: tấn (t). + Đơn vị đo tỷ cao tỷ sâu: mét (m). + Đơn vị đo tọa độ địa lý (vĩ độ , kinh độ): độ thập phân
--	---

IV. Thông tư 11/2026/TT-BNNMT	
1. Tên văn bản	Thông tư 11/2026/TT-BNNMT ngày 13/2/2026 quy định quản lý, vận

	hành hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	30/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nguyên tắc cấp tài khoản đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon</p> <p>Theo đó, đối tượng được cấp tài khoản đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan, tổ chức có cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 119/2025/NĐ-CP. - Cơ quan, tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam có chương trình, dự án đăng ký theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 119/2025/NĐ-CP. <p>Nguyên tắc cấp và quản lý tài khoản đăng ký bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Cơ quan, tổ chức được cấp tài khoản đăng ký chỉ được cấp duy nhất một tài khoản đăng ký trên Hệ thống đăng ký quốc gia. Trường hợp cơ quan, tổ chức có nhiều hơn 01 cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính thì cơ quan, tổ chức đó sử dụng tài khoản đăng ký được cấp để thực hiện quản lý, theo dõi các hạn ngạch phát thải khí nhà kính và thực hiện nghĩa vụ tuân thủ theo từng cơ sở. (2) Mã định danh của tài khoản đăng ký được cấp và gắn với mã số thuế của cơ quan, tổ chức. (3) Các giao dịch nghiệp vụ trên Hệ thống đăng ký quốc gia được thực hiện theo cơ chế tạo và duyệt giao dịch. Chủ tài khoản đăng ký chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đăng ký, quản lý, phân công nhân sự tạo, duyệt giao dịch và các hoạt động phát sinh từ tài khoản của mình. (4) Chủ tài khoản đăng ký có trách nhiệm đăng ký và duy trì thông tin của tối thiểu 02 cá nhân làm đầu mối liên hệ với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông qua Hệ thống đăng ký quốc gia để phục vụ công tác vận hành và phối hợp. Các thông tin tối thiểu bao gồm: họ và tên, chức vụ, địa chỉ thư điện tử và số điện thoại liên lạc.

LĨNH VỰC KHÁC

I. Thông tư 55/2025/TT-BKHCN

1. Tên văn bản	Thông tư 55/2025/TT-BKHCN ngày 31/12/2026 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thiên nhiên thương phẩm
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

LĨNH VỰC VĂN HÓA – XÃ HỘI

I. Thông tư 01/2026/TT-BD TTG

1. Tên văn bản	Thông tư 01/2026/TT-BD TTG ngày 13/01/2026 quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Dân tộc và Tôn giáo
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Nguyên tắc phân cấp quản lý Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo</p> <p>Theo đó, việc phân cấp quản lý Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của bộ dân tộc và tôn giáo cần đảm bảo các nguyên tắc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc phân cấp p/nđhải bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và sự quản lý thống nhất, toàn diện, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Dân tộc và Tôn giáo trên phạm vi toàn quốc. - Xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Ban Tôn giáo Chính phủ trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo sự phân cấp của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo; việc hướng dẫn, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả;

	<p>phát huy vai trò, tính chủ động của cơ quan được phân cấp và trách nhiệm người đứng đầu theo nguyên tắc cơ quan được phân cấp chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.</p> <p>- Ban Tôn giáo Chính phủ chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp; tự bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.</p> <p>- Tuân thủ các quy định của Luật, Nghị định 95/2023/NĐ-CP , Nghị định 124/2025/NĐ-CP , Nghị định 217/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan về trình tự, thủ tục, thẩm quyền khi thực hiện các nội dung được phân cấp.</p>
--	--

II. Nghị định 03/2026/NĐ-CP

1. Tên văn bản	Nghị định 03/2026/NĐ-CP ngày 09/01/2026 của Chính phủ về việc tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý quỹ xã hội, quỹ từ thiện và Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP.
3. Thời điểm có hiệu lực	01/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Điều 8 Nghị định 03/2026/NĐ-CP quy định tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản, tên, biểu tượng và trụ sở của quỹ xã hội, quỹ từ thiện như sau:</p> <p>(1) Quỹ có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.</p> <p>(2) Tên của quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quỹ phải có tên bằng tiếng Việt và có thể được dịch ra tiếng nước ngoài theo quy định của pháp luật và phù hợp với tôn chỉ, mục đích, phạm vi, lĩnh vực hoạt động chính của quỹ; - Không trùng lặp hoặc gây nhầm lẫn với tên của quỹ khác đã được thành lập hợp pháp trước đó; - Không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc;

	<p>- Không gắn với tên riêng: anh hùng dân tộc; danh nhân văn hóa; lãnh đạo và nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước; các chức sắc tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng; các sáng lập viên thành lập quỹ; thành viên Hội đồng quản lý quỹ; người thân thích của sáng lập viên, thành viên Hội đồng quản lý quỹ;</p> <p>- Không gây hiểu nhầm, dẫn đến mâu thuẫn, nguy cơ xung đột quan điểm, lợi ích giữa các tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, cộng đồng các dân tộc tại Việt Nam; không trái với quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc là thành viên; không ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.</p> <p>(3) Biểu tượng của quỹ (nếu có) được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật; không được trùng lặp hoặc gây nhầm lẫn với biểu tượng của quỹ khác được đăng ký hợp pháp trước đó, không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc, không gây hiểu nhầm, dẫn đến mâu thuẫn, nguy cơ xung đột quan điểm, lợi ích giữa các tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, cộng đồng các dân tộc tại Việt Nam; không trái với quy định tại các điều ước quốc tế Việt Nam tham gia hoặc là thành viên; không ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.</p> <p>(4) Trụ sở quỹ đặt trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ cụ thể và tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật.</p>
III. Thông tư 13/2026/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 13/2026/TT-BTC ngày 13/02/2026 bãi bỏ Quyết định số 47/2006/QĐ-BTC ngày 13/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài hình quỹ chăm sóc người cao tuổi
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ Quyết định số 47/2006/QĐ-BTC ngày 13/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài hình quỹ chăm sóc người cao tuổi
3. Thời điểm có hiệu lực	29/3/2026
4. Nội dung chính lưu ý	

IV. Thông tư 03/2026/TT-BKHCN	
1. Tên văn bản	Thông tư 03/2026/TT-BKHCN ngày 12/02/2026 quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ về giải thưởng chất lượng quốc gia
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Thông tư số 27/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Giải thưởng chất lượng quốc gia
3. Thời điểm có hiệu lực	Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.
4. Nội dung chính lưu ý	<p>Căn cứ theo nội dung tại Chương II Thông tư 03/2026/TT-BKHCN quy định về quy trình xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia năm 2026 như sau:</p> <p>(1) Đăng ký tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, doanh nghiệp đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia đối với sản phẩm, hàng hóa do chính tổ chức, doanh nghiệp đó sản xuất và kinh doanh. - Tổ chức, doanh nghiệp đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia với Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia. <p>Tổ chức, doanh nghiệp đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin trong hồ sơ đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia.</p> <p>(2) Xem xét và đánh giá hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia tiếp nhận hồ sơ tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia của tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa đăng ký tham dự, xem xét và phân công nhóm chuyên gia đánh giá hồ sơ (bao gồm chuyên gia kỹ thuật và chuyên gia hệ thống). - Nhóm chuyên gia đánh giá được phân công tiến hành đánh giá, lập báo cáo đánh giá hồ sơ tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và gửi về Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia. - Căn cứ vào báo cáo đánh giá hồ sơ của nhóm chuyên gia đánh giá, Cơ quan thường trực tổng hợp danh sách hồ sơ có điểm số từ 600 điểm trở lên và báo cáo Hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia. - Hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia xem xét, thông

	<p>qua danh sách sản phẩm, hàng hóa được đánh giá thực tế.</p> <p>(3) Đánh giá thực tế:</p> <ul style="list-style-type: none">- Căn cứ vào kết quả xem xét của Hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia, Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia tổ chức đánh giá thực tế.- Sau khi kết thúc đánh giá, nhóm chuyên gia đánh giá có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá thực tế và gửi về Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia. <p>(4) Đề xuất tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia:</p> <ul style="list-style-type: none">- Căn cứ vào báo cáo đánh giá hồ sơ và báo cáo đánh giá thực tế của nhóm chuyên gia đánh giá, Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia tổng hợp, báo cáo Hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia xem xét.- Hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia tiến hành:<ul style="list-style-type: none">+ Thẩm định kết quả đánh giá, đề xuất danh sách và loại giải cho các sản phẩm, hàng hóa;+ Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia) lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có liên quan về việc xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia.- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.- Căn cứ đề xuất của Hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia, ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia. <p>(5) Thông báo kết quả và Tổ chức Lễ trao Giải.</p>
--	---

Lưu ý: Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 73 001 048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn.